TÒA ÁN NHÂN DÂN
Huyện Yên Khánh
Tỉnh Ninh Bình

Bản án số:15/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16 /9/2019.
Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia công nợ khi ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHIA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - H3phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN KHÁNH, TỈNH NINH BÌNH

***- T3 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Công.

2. Bà Phạm Thị Mai.

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Kim Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 tháng 8 năm 2019 và ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 47/2019/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia công nợ khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐST- HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 và thông báo về thời gian, địa điểm tiếp tục pH tòa số 01/2019/TB -TA ngày 9 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị H; sinh năm 1981; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 10, xã M, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: Xóm 18, xã T, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Lê Ngọc T; sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 10, xã Khánh Mậu, huyện Yên Khánh , tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng chính sách xã hội; địa chỉ: Số 169, phố Linh Dương, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội: Bà Lê Thị Thanh H1– Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình là đại diện ủy quyền theo quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành số 4176/QĐ - NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc ngân hàng chính sách xã hội và quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng

và thi hành số 128/QĐ-NHCS ngày 01/7/2019 của Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Chị Trần Thị H2, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm 10, xã M, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị S; sinh năm 1975; địa chỉ : Xóm 10, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

+ Anh Vũ Văn T1, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 11, xã M, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai , các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Lê Ngọc T sau khoảng 1 năm tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn vào ngày 09/01/2004 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không tu chí làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con mà còn ghen tuông và đánh chị nhiều lần. Chị đã hai lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ sau đó thương con chị đã quay về chung sống với anh T. Đến tháng 5/ 2017 chị đi làm Công ty thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng do anh chị nghi ngờ nhau về mặt tình cảm. Anh T không cho chị đi xe máy đi làm, chị phải đi ở nhà trọ dẫn đến anh T chửi bới và đánh chị nhiều lần. Đến ngày 9/11/2018 anh T đánh chị phải đi viện nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay. Mặc dù anh chị đã được ban hòa giải xóm 10, xã M hòa giải và anh T đã nhận lỗi đánh chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không về đoàn tụ được nên chị xin ly hôn với anh T.

Về con chung (riêng): Chị và anh T có 3 con chung là cháu Lê Văn T2 sinh ngày 22/01/2005, cháu Lê Văn T3sinh ngày 2/5/2006 và cháu Lê Thị Hồng H3 sinh ngày 8/9/2009. Hiện các cháu đang ở với anh T. Chị đề nghị Tòa án giao cháu T2 và cháu H3 cho chị nuôi dưỡng vì cháu T2 sức khỏe yếu và cháu H3 là con gái; giao cháu T3 cho anh T nuôi dưỡng . Chị làm công nhân, mức lương cơ bản là 3.500.000 đồng không kể phụ cấp. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con. Anh chị không có con riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Chị và anh T tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và không có tài sản riêng; đất nông nghiệp định xuất của ai người đó tiếp tục sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Ngày 22/02/2017 chị có đứng tên vay Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 50.000.000 đồng theo chương trình vay hộ cận nghèo để xây chuồng trại chăn nuôi. Vì chưa làm được chị và anh T có cho dì chị là bà Nguyễn Thị S

mượn số tiền 50.000.000 đồng. Đến ngày 25/10/2017 bà S đã trả 50.000.000 đồng cho vợ chồng chị thì anh chị đã sử dụng hết số tiền trên vào việc bắn mái tôn, lát nền nhà, trả nợ. Việc anh T khai không biết gì khoản nợ 50.000.000 đồng chị vay Ngân hàng chính sách xã hội năm 2017, chữ ký "T" trong giấy ủy quyền ngày 16/02/2017 không phải là chữ ký của anh là không đúng. Chị đề nghị Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký "T" trong giấy ủy quyền ngày 16/2/2017. Ngày 11/8/2019 chị đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 25.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 11/8/2019. Ngày 6/9/2019 Ngân hàng chính sách xã hội nhất trí với đơn cam kết của chị sẽ trả nợ Ngân hàng khi đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22/2/2012 có xác nhận của tổ trưởng vay vốn và Uỷ ban nhân dân xã M. Do đó chị rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần công nợ của vợ chồng. Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật về chi phí giám định là 3.100.000 đồng.

Tại đơn đề nghị, bản tự khai ngày 4/4/2019, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/8/2019, bị đơn là anh Lê Ngọc T trình bày: Anh nhất trí lời trình bày của chị H về thời gian tìm hiểu và việc đăng ký kết hôn của vợ chồng anh . Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc mặc dù trong cuộc sống anh chị cũng có xảy mâu thuẫn do chị H không tôn trọng anh, tự quyết nhiều việc. Khi anh không đồng ý và góp ý với chị H thì chị H lại có lời lẽ hỗn láo với anh nên vợ chồng xảy ra đánh cãi nhau. Anh chị đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng chị H không thay đổi được tính nết nên vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn. Trong quá trình chung sống chị H đã tự bỏ nhà đi 3 lần, 2 lần trước anh đã đi đón chị H về để vợ chồng chung sống và cùng nhau nuôi dạy con chung. Đến tháng 11/ 2018 do vợ chồng lại xảy ra xích mích chị H lại bỏ đi, không quan tâm gì đến gia đình. Chị H cố tình không nhận việc anh xin lỗi và đòi ly hôn. Anh đi tìm chị H về chung sống thì chị H lại bảo anh đi theo dõi chị ấy nên anh không tìm chị H nữa. Anh không nhất trí ly hôn với chị H vì cuộc sống gia đình và vì các con.

Về con chung (riêng): Anh và chị H có 3 con chung là cháu Lê Văn T2 sinh ngày 22 tháng 01 năm 2005, cháu Lê Ngọc T3 sinh ngày 2 tháng 5 năm 2006 và cháu Lê Thị Hồng H3 sinh ngày 8 tháng 9 năm 2009. Hiện anh đang trực tiếp nuôi các con. Từ khi chị H bỏ đi thì chị H không quan tâm, không về nhà thăm nom con và anh không muốn chia rẽ các con nên anh không nhất trí giao cháu T2 và cháu H3 cho chị H nuôi. Anh đề nghị Tòa án giao 3 con chung cho anh tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh làm nghề xây dựng, thu nhập bình quân 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/ tháng; công việc ở gần có xác nhận của anh Vũ Văn T1 là chủ thầu xây dựng. Trong quá trình giải quyết vụ án theo giải thích của Tòa án, anh có yêu cầu chị H cấp dưỡng cho mỗi cháu là 800.000 đồng/ 1 tháng nay anh

không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con nữa. Anh và chị H không có con riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Anh và chị H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung; anh chị không có tài sản riêng và định suất đất nông nghiệp của ai người đó tiếp tục quản lý, sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Tháng 02/ 2014 gia đình anh làm nhà có vay Ngân hàng chính sách xã hội theo chương trình hộ cận nghèo số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 năm còn lãi suất thì anh không nhớ. Đến thời hạn trả nợ vợ chồng anh đã vay mượn anh em trong gia đình không lãi để trả nợ hết số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng. Anh không biết khoản nợ 50.000.000 đồng chị H vay Ngân hàng chính sách xã hội năm 2017. Chữ ký "T" trong giấy ủy quyền vay vốn năm 2017 không phải là chữ ký của anh. Gia đình anh bắn mái tôn đầu năm 2018, lát nền nhà cuối năm 2017 là tiền công của anh đi làm về do vợ anh đi thanh toán với chủ thầu và mua vật liệu, chi phí để làm chứ không phải tiền vay Ngân hàng; anh không biết chị H trả nợ cho ai. Anh không nhất trí với yêu cầu của chị H là anh có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền là 25.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Tại bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/8/2019 đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội trình bày: Ngày 22/2/2017 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Khánh có cho gia đình chị Nguyễn Thị H; địa chỉ : Xóm 10, xã M, huyện Y, tỉnh Ninh Bình vay số tiền 50.000.000 đồng để phát triển chăn nuôi, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 22/02/2020. Chị H vay vốn chương trình hộ cận nghèo thuộc Tổ tiết kiệm và vay vốn thuộc Hội nông dân quản lý do chị Trần Thị H2 là tổ trưởng. Chị H là người đứng tên vay vốn và anh T đã ký vào Giấy ủy quyền viết trên mẫu in sẵn đề ngày 16/2/2017. Việc chị H và anh T ký hồ sơ vay vốn có sự chứng kiến của chị H2 theo đúng trình tự vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội. Anh T không thừa nhận việc anh T đã ký vào giấy ủy quyền là không đúng. Ngày 11/8/2019 chị H đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 25.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 11/8/2019 nên số tiền gốc còn lại là 25.000.000 đồng. Ngân hàng chính sách xã hội nhất trí cho chị H trả nợ số tiền gốc còn lại là 25.000.000 đồng và lãi phát sinh cho Ngân hàng khi đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22/02/2020. Ngân hàng chính sách xã hội không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền nợ gốc còn lại là 25.000.000 đồng và lãi phát sinh đối với chị H và anh T trong vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 47/TLST- HNGĐ ngày 21/3/2019 .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành quy định Bộ luật Tố tụng dân sự khi vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và pH tòa.

2. Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 161, khoản 3 Điều 218 và khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Đề nghị Hội đồng xét xử :

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Ngọc T được ly hôn.

2.Về con chung: Giao cháu Lê Thị Hồng H3 sinh ngày 8 /9/ 2009 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Lê Văn T2 sinh ngày 22/01/2005 và cháu Lê Ngọc T3 sinh ngày 2/5/ 2006 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Ngọc T tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và không có tài sản riêng; đất nông nghiệp định xuất của ai người đó tiếp tục sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu giải quyết công nợ của chị Nguyễn Thị H.

4. Về chi phí giám định: Chị Nguyễn Thị H phải chịu chi phí giám định là 3.100.000 đồng.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và trả lại cho chị H 625.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia công nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con , chia công nợ khi ly hôn với anh Lê Ngọc T có nơi cư trú tại xóm 10, xã Mậu, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Do đó Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 27, khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội có đơn xin xét xử vắng mặt; vắng mặt anh Lê Ngọc T mặc dù

đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ khoản 1và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Lê Ngọc T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do vợ chồng không tôn trọng và không tin tưởng nhau về mặt tình cảm nên xảy ra va chạm, mâu thuẫn. Chị H và anh T đều trình bày quá trình chung sống vợ chồng xảy ra đánh cãi nhau và đã được chính quyền hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 11/2018 cho đến nay. Chị H xin ly hôn anh T nhưng anh T không nhất trí ly hôn với chị H. Qua xác minh tại địa phương thì mâu thuẫn vợ chồng chị H, anh T đã trầm trọng và cuộc sống chung không có hạnh phúc. Điều này chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn .

[3] Về con chung (riêng): Chị H và anh T thống nhất vợ chồng có 3 con chung là cháu Lê Văn T2 sinh ngày 22/01/2005, cháu Lê Văn T3 sinh ngày 2/5/2006 và cháu Lê Thị Hồng H3 sinh ngày 8/9/2009. Chị đề nghị Tòa án giao cháu T2 và cháu H3 cho chị nuôi dưỡng; giao cháu T3 cho anh T nuôi dưỡng . Anh T có nguyện vọng nuôi cả 3 cháu. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy yêu cầu nuôi con của chị H , anh T là chính đáng và hai bên đều có đủ điều kiện nuôi con. Qua xác minh tại địa phương thể hiện về mặt tinh thần thì giao con cho chị H nuôi dưỡng thì sẽ đảm bảo quyền lợi cho các cháu. Tuy nhiên các cháu đều có nguyện vọng ở với anh T, 1 năm qua anh T là người chăm sóc các cháu. Do đó để đảm bảo quyền lợi của các cháu và để ổn định cuộc sống, việc học tập giao cháu T2, cháu T3 cho anh T nuôi dưỡng ; cháu H3 còn nhỏ là con gái nên giao cháu H3 cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Việc chị H và anh T không có yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện và không ảnh hưởng đến quyền lợi của con. Do đó hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp với Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình .

Chị H và anh T không có con riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Ngọc T tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và không có tài sản riêng; đất nông nghiệp định xuất của ai người đó tiếp tục sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về công nợ: Ngày 16/9/2019 Ngân hàng chính sách xã hội có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền nợ gốc còn lại là 25.000.000 đồng và lãi phát

sinh đối với chị H và anh T trong vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 47 /TLST-HNGĐ ngày 21/3/2019. Việc chị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia công nợ là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia công nợ của chị Nguyễn Thị H theo quy định tại khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về chi phí giám định: Anh T không thừa nhận chữ ký "T" trong giấy ủy quyền ngày 16/02/2017 là của anh T. Tại kết luận giám định số 42/KLGĐ-PC09-TL ngày 10/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình đã kết luận : Chữ ký dạng chữ viết "T" dưới mục ký tên tại trang 2 giấy ủy quyền đề ngày 16/2/2017 (ký hiệu A) so với chữ viết, chữ ký của Lê Ngọc T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M 13 là do cùng một người viết, ký ra. Do đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia công nợ của chị H nên chị H phải chịu chi phí giám định là 3.100.000 đồng theo quy định khoản 3 tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự. Số tiền này chị H đã nộp cho tổ chức giám định tư pháp.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 và khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự ; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; trả lại cho chị Nguyễn Thị H 625.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia công nợ.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 3 điều 161, khoản 3 Điều 218 và khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Ngọc T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Hồng H3 sinh ngày 8/9/2009 cho chị Nguyễn Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Lê Văn T2 sinh ngày 22/01/2005 và cháu Lê Ngọc T3 sinh ngày 2/ 5/ 2006 cho anh Lê Ngọc T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở .

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về chia công nợ của chị Nguyễn Thị H đã rút.

4. Về chí phí giám định: Chị Nguyễn Thị H phải chịu số tiền chi phí giám định là 3.100.000 đồng (*ba triệu một trăm nghìn đồng);* được trừ vào số tiền

3.100.000 đồng đã nộp cho Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình theo phiếu thu số 42/PT- PC09 ngày 10/9/2019.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/ 0002004 ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Trả lại cho chị Nguyễn Thị H 625.000 đồng *(sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/9/2019); bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện Yên Khánh .
- Chi cục THA dân sự huyện Yên Khánh.
- UBND xã Khánh Mậu, huyện Yên Khánh.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PH TÒA

Nguyễn Thị Thanh Phương